

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 417 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 25 tháng 08 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của xã Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH THUẬN

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 28/NQ-HĐND ngày 03 tháng 08 năm 2022 của HĐND xã Bình Thuận tại kỳ họp thứ 4 khoá 20 nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét đề nghị của Văn phòng UBND xã Bình Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của xã Bình Thuận (Theo các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND, ban Tài chính xã và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

- UBND huyện Đại Từ;
- Phòng Tài chính-kế hoạch huyện Đại Từ;
- Đảng ủy; HĐND; các Đoàn thể xã
- Các đồng chí trưởng xóm;
- Lưu - VPUBND


**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Thúc

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

Đơn vị: đồng



NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	6.793.206.387	Tổng số chi	6.780.276.096
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	89.015.755	I. Chi đầu tư phát triển	218.800.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	563.811.899	II. Chi thường xuyên	5.968.834.363
III. Thu bổ sung	5.761.510.000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	558.833.000
- Bổ sung cân đối	4.066.770.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	33.808.733
- Bổ sung có mục tiêu	1.694.740.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	33.808.733		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	345.060.000		
Kết dư ngân sách	12.930.291		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

A	B	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	5.504.582.000	5.504.582.000	7.385.790.987	6.793.206.387	134,2	123,4
	Thu Cân đối	550.000.000	550.000.000	1.245.412.254	652.827.654	226,4	118,7
I	Các khoản thu 100%	57.000.000	57.000.000	89.015.755	89.015.755	156,2	156,2
1	Phí, lệ phí	27.000.000	27.000.000	19.963.000	19.963.000	73,9	73,9
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	30.000.000	30.000.000	69.052.755	69.052.755	230,2	230,2
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	493.000.000	493.000.000	1.156.396.499	563.811.899	234,6	114,4
1	Các khoản thu phân chia	89.000.000	89.000.000	96.789.999	96.789.999	108,8	108,8
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000	2.000.000	1.092.864	1.092.864	54,6	54,6
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
13	Lệ phí môn bài, lệ phí đăng ký doanh nghiệp	10.000.000	10.000.000	13.100.000	13.100.000	131,0	131,0
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	77.000.000	77.000.000	82.597.135	82.597.135	107,3	107,3
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	404.000.000	404.000.000	1.059.606.500	467.021.900	262,3	115,6
21	Thu tiền sử dụng đất			592.584.600			
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	96.000.000	96.000.000	93.874.811	93.874.811	97,8	97,8
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	308.000.000	308.000.000	373.147.089	373.147.089	121,2	121,2
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyên nguồn			345.060.000	345.060.000		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			33.808.733	33.808.733		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.954.582.000	4.954.582.000	5.761.510.000	5.761.510.000	116,3	116,3
1	Thu bổ sung cân đối	4.014.770.000	4.014.770.000	4.066.770.000	4.066.770.000	101,3	101,3
2	Thu bổ sung có mục tiêu	939.812.000	939.812.000	1.694.740.000	1.694.740.000	180,3	180,3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

A	NỘI DUNG B	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ 1	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2	THƯỜNG XUYÊN 3	TỔNG SỐ 4	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 5	THƯỜNG XUYÊN 6	TỔNG SỐ 7 = 4/1	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 8 = 5/2	THƯỜNG XUYÊN 9 = 6/3
	TỔNG CHI	5.401.282.000	0	5.401.282.000	6.780.276.096	218.800.000	6.561.476.096	125,53		121,48
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	872.967.000		872.967.000	886.414.442		886.414.442	101,54		101,54
2	Chi y tế	147.732.000		147.732.000	90.145.000		90.145.000	61,02		61,02
3	Chi văn hóa, thông tin	22.000.000		22.000.000	31.996.940		31.996.940	145,44		145,44
4	Chi phát thanh, truyền thanh	6.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000	100,00		100,00
5	Chi thể dục, thể thao	15.000.000		15.000.000	14.990.000		14.990.000	99,93		99,93
6	Chi bảo vệ môi trường	0		0	3.000.000		3.000.000			
7	Chi các hoạt động kinh tế	25.000.000		25.000.000	385.800.000	218.800.000	167.000.000	1543,20		668,00
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.950.482.000		3.950.482.000	4.400.346.981		4.400.346.981	111,39		111,39
8.1	Quản lý Nhà nước	2.238.801.000		2.238.801.000	2.738.353.025		2.738.353.025	122,31		122,31
8.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	669.682.000		669.682.000	634.557.377		634.557.377	94,76		94,76
8.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	429.909.000		429.909.000	430.755.360		430.755.360	100,20		100,20
8.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	115.805.000		115.805.000	122.598.439		122.598.439	105,87		105,87
8.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	115.805.000		115.805.000	108.797.049		108.797.049	93,95		93,95
8.6	Hội Cựu chiến binh	115.805.000		115.805.000	105.738.273		105.738.273	91,31		91,31
8.7	Hội Nông dân	115.805.000		115.805.000	119.967.458		119.967.458	103,59		103,59
8.8	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	148.870.000		148.870.000	139.580.000		139.580.000	93,76		93,76
9	Chi cho công tác xã hội	362.101.000		362.101.000	368.941.000		368.941.000	101,89		101,89
10	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				558.833.000		558.833.000			
11	Nộp trả ngân sách cấp trên				33.808.733		33.808.733			

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC

Năm 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng



NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ				512.271.894	491.794.894	20.477.000
1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng				163.450.000	81.495.000	81.955.000
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa				50.049.000	21.320.000	28.729.000
- Quỹ bảo trợ trẻ em				8.933.000	8.925.000	8.000
- Quỹ vì người nghèo				16.692.000	16.000.000	692.000
- Quỹ nhân đạo				8.911.000	6.300.000	2.611.000
- Quỹ chăm sóc người cao tuổi				38.865.000	15.800.000	23.065.000
- Quỹ khuyến học				40.000.000	13.150.000	26.850.000
2. Thu hộ				29.565.697	29.655.697	-90.000
- Quỹ phòng chống thiên tai				29.565.697	29.655.697	-90.000
3. Chi hộ				319.256.197	380.644.197	-61.388.000
- Thù lao thu BHYT, BHXH tự nguyện				106.702.597	102.173.597	4.529.000
- NGHĨA TRANG LIỆT SỸ					65.937.000	-65.937.000
- Hỗ trợ xây lại tường rào mở rộng đường Bình Khang				50.000.000	50.000.000	
- Hỗ trợ mua bàn ghế học sinh				50.000.000	49.980.000	20.000
- Hỗ trợ phòng chống dịch covid-19				18.000.000	18.000.000	
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách				35.653.600	35.653.600	
- Hỗ trợ công tác đón chuẩn nông thôn mới				58.900.000	58.900.000	

**BÁO CÁO CÔNG KHAI THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021**
(Kèm theo quyết định số: 41/ ngày 25 tháng 08 năm 2022)

I. Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2021

1. Thu, chi ngân sách

Chỉ tiêu	Dự toán cấp trên giao	Số liệu quyết toán đã được cấp có TQ thông qua	Số thẩm định quyết toán	So sánh	
				Số tương đối	Số tuyệt đối
1	2	3	4	5=4/2	6=4-2
A. Phần thu	5.504.582.000	6.793.206.387	6.793.206.387	123,41	1.288.624.387
I. Tổng thu cân đối	550.000.000	652.827.654	652.827.654	118,70	102.827.654
1. Phí, lệ phí	37.000.000	33.063.000	33.063.000	89,36	-3.937.000
2. Thuế GTGT	96.000.000	93.874.811	93.874.811	97,79	-2.125.189
3. Thuế thu nhập cá nhân	308.000.000	373.147.089	373.147.089	121,15	65.147.089
4. Lệ phí trước bạ	77.000.000	82.597.135	82.597.135	107,27	5.597.135
5. Thu phạt tịch thu khác theo quy định					0
6. Thu thuế sử dụng đất PNN	2.000.000	1.092.864	1.092.864		
7. Thu khác tại xã	30.000.000	69.052.755	69.052.755	230,18	39.052.755
II. Thu kết dư ngân sách		33.808.733	33.808.733		33.808.733
III. Thu quản lý qua ngân sách		0	0		0
IV. Thu chuyển nguồn		345.060.000	345.060.000		
V. Thu trợ cấp	4.954.582.000	5.761.510.000	5.761.510.000	116,29	806.928.000
1. Trợ cấp cân đối	4.014.770.000	4.066.770.000	4.066.770.000	101,30	52.000.000
2. Trợ cấp mục tiêu	939.812.000	1.694.740.000	1.694.740.000	180,33	754.928.000
B. Phần chi	5.504.582.000	6.780.276.096	6.780.276.096	111	1.323.994.096
2. Chi đầu tư phát triển		218.800.000	218.800.000		218.800.000
3. Chi thường xuyên	5.401.282.000	6.002.643.096	6.002.643.096	111,13	601.361.096
4. Dự phòng	55.000.000		0		-55.000.000
5. Chi chuyển nguồn		558.833.000	558.833.000		558.833.000
6. Tiết kiệm chi	48.300.000		0		

Tổng thu cân đối ngân sách xã được hưởng trong năm bằng 118,7% dự toán giao. Tăng thu ngân sách sau khi trừ hoàn thuế: 25.709.697 đồng còn lại là: 77.117.303 đồng. Ủy ban nhân dân xã đã dành nguồn cải cách tiền lương: 53.982.112 đồng; Số còn lại để chi: 23.135.191 đồng.

2. Dự phòng ngân sách

Dự toán giao: 55.000.000 đồng; Đã chi: 55.000.000 đồng;

Về cơ bản UBND xã đã thực hiện chi dự phòng chi cho công tác phòng chống dịch covid 19 chưa có trong dự toán đầu năm phù hợp quy định Luật NSNN.

3. Nguồn cải cách tiền lương

- Tồn năm trước chuyển sang: 190.787.258 đồng.

- Nguồn CCTL năm 2019 chuyển sang năm 2020 không sử dụng hết chuyển sang năm 2021 theo Kết luận của Kiểm toán: 177.765.312 đồng.

- 10% tiết kiệm chi trong năm: 48.300.000 đồng.

- 70% tăng thu: 53.982.112 đồng

4. Nguồn tiết kiệm chi 6 tháng cuối năm

- Số tiền đã tiết kiệm chi trong năm: 10.000.000 đồng.

- Số tiền đã sử dụng: 10.000.000 đồng. (Chi công tác phòng chống dịch Covid-19)

- Số còn tồn: 0 đồng

5. Kết dư ngân sách năm 2021 chuyển sang năm 2022: 12.930.291 đồng

Trong đó:

- Chi thường xuyên giao đầu năm: 12.930.291 đồng

6. Kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022: 558.833.000 đồng.

- Trong đó:

+ Kinh phí thống kê đất đai hàng năm: 7.052.000 đồng (cấp sau ngày 30/9).

+ Chế độ đặc thù theo Nghị quyết 16/NQ-CP: 121.260.000 đồng (cấp sau ngày 30/9).

+ Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang 2022: 430.521.000 đồng.

7. Nguồn an sinh xã hội

*** Kinh phí chi cho công tác phòng chống dịch Covid:**

+ Tổng kinh phí đã chi: 99.627.000 đồng.

Trong đó:

+ Sử dụng nguồn dự phòng của xã là: 55.000.000 đồng.

+ Sử dụng nguồn tiết kiệm chi 6 tháng cuối năm: 10.000.000 đồng.

+ Nguồn Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện hỗ trợ: 18.000.000 đồng

+ Nguồn ngân sách xã: 11.627.000 đồng.

+ Ngân sách huyện hỗ trợ: 5.000.000 đồng (Tổng số kinh phí ngân sách huyện đã cấp bổ sung 5.000.000 đồng, số đã chi 5.000.000 đồng, còn dư 0 đồng)

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 0 đồng (Tổng số kinh phí đã cấp bổ sung 121.260.000 đồng, số đã chi 0 đồng, còn dư 121.260.000 đồng)



II. Thu, chi các quỹ công chuyên dùng, hoạt động tài chính khác năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Tồn năm trước chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn quỹ năm 2021
I	Quỹ tài chính ngoài ngân sách	47.616.000	193.015.697	111.150.697	129.481.000
1	Quỹ vì người nghèo	15.219.500	16.692.000	16.000.000	15.911.500
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	8.821.500	50.049.000	21.320.000	37.550.500
3	Quỹ bảo trợ trẻ em	1.552.000	8.933.000	8.925.000	1.560.000
4	Quỹ nhân đạo	20.287.000	8.911.000	6.300.000	22.898.000
5	Quỹ người cao tuổi	1.546.000	38.865.000	15.800.000	24.611.000
6	Quỹ khuyến học	100.000	40.000.000	13.150.000	26.950.000
8	Quỹ phòng chống thiên tai	90.000	29.565.697	29.655.697	0
II	Các quỹ thu hộ, chi hộ và các quỹ khác	107.850.000	283.602.597	344.990.597	46.462.000
1	Thù lao thu BHYT		106.702.597	102.173.597	4.529.000
2	Nghĩa trang liệt sỹ	107.850.000	0	65.937.000	41.913.000
3	Hỗ trợ xây lại tường rào xóm Đình Khang		50.000.000	50.000.000	0
4	Hỗ trợ mua bàn ghế cho học sinh		50.000.000	49.980.000	20.000
5	Quỹ phòng chống covid (Mặt trận TQ)		18.000.000	18.000.000	0
6	Đón chuẩn nông thôn mới		58.900.000	58.900.000	0

3. Nhìn chung, năm 2021 do dịch bệnh Covid-19 gây ảnh hưởng đến thu chi ngân sách, đặc biệt kinh phí cho phòng, chống dịch Covid-19 phát sinh rất lớn, tuy nhiên UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn điều hòa các nguồn vốn ngân sách địa phương, nguồn hỗ trợ của Trung ương, vì vậy về cơ bản đáp ứng được những nhu cầu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, các chế độ an sinh xã hội, đáp ứng đầy đủ kịp thời nguồn kinh phí cấp bách cho công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, kinh phí triển khai các Đề án, công trình trọng điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ 17 và các khoản chi thiết yếu khác theo dự toán.

Trên đây là quyết toán ngân sách xã Bình Thuận năm 2021, UBND xã Bình Thuận trân trọng báo cáo./